

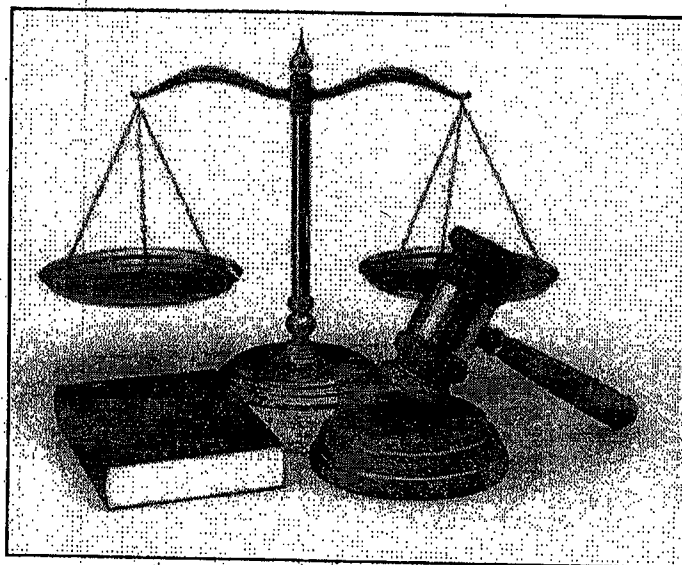
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HUNG ĐẠO - HUYỆN HUNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2018**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

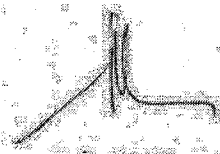
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>202,171,661,011</b>	<b>125,010,181,918</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>17,526,002,982</b>	<b>14,826,986,462</b>
1. Tiền	111		17,526,002,982	14,826,986,462
- Tiền mặt	111a		456,069,230	476,503,230
- Tiền gửi ngân hàng	111b		17,069,933,752	14,350,483,232
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>32,000,000,000</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,000,000,000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63,671,607,874</b>	<b>33,333,643,371</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	62,471,879,208	30,086,771,000
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	440,179,720	1,924,757,582
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	759,548,946	1,322,114,789
- Phải thu khác (1388)	136b		759,548,946	26,343,781
- Phải thu tạm ứng (141)	136c		0	0
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	136d		0	1,295,525,000
- Phải thu khác (3388)	136f		0	246,008
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>87,205,047,650</b>	<b>75,074,714,165</b>
1. Hàng tồn kho	141		87,205,047,650	75,074,714,165
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		47,216,005,005	38,292,856,011
- Công cụ, dụng cụ	141c		586,994,696	227,896,363
- Chi phí SXKD dở dang	141d		22,543,816,712	21,281,332,116
- Thành phẩm	141e		12,797,729,697	15,272,629,675
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,769,002,505</b>	<b>1,774,837,920</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	1,769,002,505	1,774,837,920
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>633,174,992,684</b>	<b>699,882,503,791</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>615,257,764,921</b>	<b>683,856,444,289</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	615,257,764,921	683,856,444,289
- Nguyên giá	222		1,262,345,715,800	1,254,381,678,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(647,087,950,879)	(570,525,234,156)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562,500,000</b>	<b>562,500,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	562,500,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17,324,727,763</b>	<b>15,433,559,502</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	17,324,727,763	15,433,559,502
- Chi phí bảo hiểm chi trả	261a		17,324,727,763	14,990,627,122
- Chi phí công cụ dụng cụ	261b		0	347,700,232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	261c		0	95,232,148
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>835,346,653,695</b>	<b>824,892,685,709</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>350,509,934,853</b>	<b>328,569,154,288</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>350,189,934,853</b>	<b>328,249,154,288</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	19,553,086,340	7,832,585,020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	92,375,947,499	80,027,996,224
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		9,941,928,015	8,720,286,388
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		79,920,747,983	66,894,971,555
- Thuế xuất nhập khẩu (3333)	313b		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		2,419,315,191	4,185,313,624
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		93,956,310	227,424,657
4. Phải trả người lao động	314		6,478,473,570	3,841,950,442
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	6,477,067,534	7,186,119,031
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	3,801,474,448	5,147,210,369
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		100,865,116	102,437,283
- Bảo hiểm xã hội (3383)	319c		0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp (3386)	319f		0	0
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		3,700,609,332	5,044,773,086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	216,614,876,467	213,709,924,414
- Vay ngắn hạn	320a		216,614,876,467	213,709,924,414
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	4,889,008,995	10,503,368,788
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>484,836,718,842</b>	<b>496,323,531,421</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>484,836,718,842</b>	<b>496,323,531,421</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	858,459,056
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,320,522,827	38,948,876,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		2,961,638,858	3,017,588,032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,358,883,969	35,931,288,318
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>835,346,653,695</b>	<b>824,892,685,709</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm .....



Võ Hải Chanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- SÔNG LAM**

Địa chỉ: Khối 1, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Mã Số Thuế: 2900783332

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1  
Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2018

Đơn v

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	244,682,676,318	230,544,336,869	868,824,159,686	863,496,777,241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		244,682,676,318	230,544,336,869	868,824,159,686	863,496,777,241
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	222,961,292,097	200,126,147,222	792,284,970,183	766,325,923,319
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,721,384,221	30,418,189,647	76,539,189,503	97,170,853,922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	553,276,799	478,555,727	700,334,332	1,691,057,587
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3,070,466,065	2,681,549,461	11,866,818,659	12,509,771,517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,070,466,065	2,681,549,461	11,848,780,198	5,737,560,623
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	335,444,568	321,684,290	1,177,222,999	1,233,273,136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	7,739,956,674	8,211,811,417	24,239,152,837	24,829,898,665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 +	30		11,128,793,713	19,681,700,206	39,956,329,340	60,288,968,191
11. Thu nhập khác	31	VII.08	199,613,214	148,686,675	667,931,475	591,247,426
12. Chi phí khác	32	VII.10			71,072,404	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		199,613,214	148,686,675	596,859,071	591,247,426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,328,406,927	19,830,386,881	40,553,188,411	60,880,215,617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,419,315,191	4,185,313,624	8,264,271,487	12,560,585,352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,909,091,736	15,645,073,257	32,288,916,924	48,319,630,265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		198	348	718	1,074
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		198	348	718	1,074

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi

Lập ngày ..... tháng ..... năm ..

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp)

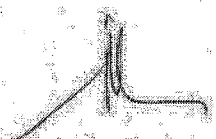
Quý 4/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/18	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40,553,188,411	60,880,215,617
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76,562,716,723	75,450,001,290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		11,865,090	(103,944,308)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(700,334,332)	(1,691,057,587)
- Chi phí lãi vay	06		11,848,780,198	12,476,689,873
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128,276,216,090	147,807,348,427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,338,210,511)	20,666,085,516
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,130,333,485)	23,087,906,073
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		5,875,093,556	(83,659,671,975)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		25,988,145,241	(58,622,396,750)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		8,264,271,487	12,560,585,352
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		11,848,780,198	12,476,689,873
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,885,332,846)	(2,942,618,770)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,782,606,632)	(12,485,852,512)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(11,782,606,632)	(12,485,852,512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,030,269,920)	(10,441,716,410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21,373,365,382	19,233,166,270
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,081,074,278)	(8,658,528,047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78,276,847,356	91,810,429,022
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(9,315,717,523)	(11,384,672,570)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,000,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138,380,138	1,770,235,501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,177,337,385)	(9,614,437,069)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
3. Tiền thu từ đi vay	33		884,702,477,666	840,753,994,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(881,797,525,613)	(960,108,414,558)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/18	
			Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,305,445,504)	(52,163,900,420)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>(34,400,493,451)</b>	<b>(171,518,320,478)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>2,699,016,520</b>	<b>(89,322,328,525)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>14,826,986,462</b>	<b>104,149,314,987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		<b>17,526,002,982</b>	<b>14,826,986,462</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Nguyệt**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Văn Bá Thi**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 4 năm 2018**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14



- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
  - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
  - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	456,069,230	476,503,230
Tiền gửi ngân hàng	17,069,933,752	14,350,483,232
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,526,002,982</b>	<b>14,826,986,462</b>

**01b- Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32,000,000,000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,000,000,000</b>	<b>0</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh với kỳ hạn gốc 6 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	58,559,536,728	28,545,202,840
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	3,086,517,480	1,530,515,360
Công ty khác	825,825,000	11,052,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>62,471,879,208</b>	<b>30,086,771,000</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		670,769,352
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG	125,525,000	258,000,000
TTĐT- NC CN ĐỒ UỐNG VÀ TP SABECO		898,488,230
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT PHÁT	97,500,000	97,500,000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be cơ	62,632,000	
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN	154,522,720	
<b>Tổng cộng</b>	<b>440,179,720</b>	<b>1,924,757,582</b>

**04- Phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>673,148,946</b>	<b>1,322,114,789</b>
Ký quỹ, ký cược	0	1,295,525,000
Phải thu khác	673,148,946	26,589,789
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>703,148,946</b>	<b>1,352,114,789</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

05- Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4,060,501,540	0
Nguyên liệu, vật liệu	47,216,005,005	38,292,856,011
Công cụ, dụng cụ	586,994,696	227,896,363
Chi phí SX, KD dở dang	22,543,816,712	21,281,332,116
Thành phẩm	12,797,729,697	15,272,629,675
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>87,205,047,650</b>	<b>75,074,714,165</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>87,205,047,650</b>	<b>75,074,714,165</b>
<b>06- Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,769,002,505</b>	<b>1,774,837,920</b>
Pallet gỗ, chup giữ két	194,873,329	441,459,999
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	800,238,419	313,926,775
Phí sửa chữa, bảo trì	267,884,768	466,571,589
Phí nạo vét bùn	302,497,883	430,805,315
Phí thuê xe ô tô	35,000,000	35,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168,508,106	87,074,242
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17,324,727,763</b>	<b>15,433,559,502</b>
Vỏ chai 450	2,695,590,424	5,398,280,262
Vỏ chai special	5,280,932,194	3,854,403,233
Két nhựa xanh (special)	6,688,019,275	4,873,948,960
Pallet nhựa	539,996,671	863,994,667
Công cụ dụng cụ	492,744,568	347,700,232
Phí bảo hiểm xe ô tô	31,037,380	63,161,620
Chi phí ISO	50,994,438	32,070,528
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,545,412,813	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,093,730,268</b>	<b>17,208,397,422</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	217,215,084,841	1,021,438,227,517	7,122,541,526	7,012,582,054	1,593,242,507	1,254,381,678,445
Số tăng trong kỳ	1,268,051,817	4,193,591,724	-	2,502,393,814	-	7,964,037,355
- Mua sắm mới	1,268,051,817	4,193,591,724	-	2,502,393,814	-	7,964,037,355
Số dư cuối kỳ	218,483,136,658	1,025,631,819,241	7,122,541,526	9,514,975,868	1,593,242,507	1,262,345,715,800

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	47,197,564,387	510,815,477,774	6,774,056,736	4,692,162,883	1,045,972,376	570,525,234,156
Khấu hao trong kỳ	10,265,422,676	64,632,984,947	174,242,400	1,224,526,296	265,540,404	76,562,716,723
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,462,987,063	575,448,462,721	6,948,299,136	5,916,689,179	1,311,512,780	647,087,950,879

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	170,017,520,454	510,622,749,743	348,484,790	2,320,419,171	547,270,131	683,856,444,289
Tại ngày cuối kỳ	161,020,149,595	450,183,356,520	174,242,390	3,598,286,689	281,729,727	615,257,764,921

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phat minh, sang	TS vô hình khác	Tổng cộng
------------------	-------------------	-----------------	-----------------	-----------

Nguyên giá				
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	91,650,000

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**09- Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU - NGK SÀI GÒN	11,369,131,887	
CÔNG TY TNHH MTV TM BIA SÀI GÒN	238,440,128	226,425,919
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,229,592,100	1,175,590,956
CÔNG TY TNHH ĐIỆN HƠI CÔNG NGHIỆP TÍN THÀNH	1,930,240,836	2,232,697,824
CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ XNK AN TÂN VINH		715,428,000
CÔNG TY TNHH THỊNH ĐỨC		506,422,000
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC HÀ TĨNH	315,210,000	509,898,000
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH	1,130,472,000	275,400,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP ĐEN-TA		91,908,300
CÔNG TY CP TM DV TIỀN PHƯỚC	73,678,000	108,444,000
CÔNG TY CP TM VÀ VẬN TẢI SACO ĐẠI THÀNH	391,772,413	
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI NAM NGHỆ AN	324,000,000	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	2,874,548,976	1,990,370,021
<b>Cộng</b>	<b>19,553,086,340</b>	<b>7,832,585,020</b>

**10- Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG - CN 4	4,550,077,807	4,483,904,241
Tiền ăn	124,986,362	153,140,000
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	317,208,035	351,846,505
Tiền điện	303,876,603	193,146,180
Chăm sóc cây xanh	171,818,182	270,721,818
Đồng phục, bảo hộ lao động	228,228,000	639,180,000
Tiền nước	24,486,000	116,051,262
Chi phí vận chuyển vật tư	471,204,727	252,264,993
Chi phí khác	285,181,818	725,864,032
<b>Cộng</b>	<b>6,477,067,534</b>	<b>7,186,119,031</b>

**11- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	100,865,116	102,437,283
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,441,063,682	4,746,509,186
Phải trả, phải nộp khác	259,545,650	298,263,900
<b>Cộng</b>	<b>3,801,474,448</b>	<b>5,147,210,369</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	31/12/2018		01/01/2018		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	9,941,928,015	-	8,720,286,388	-	168,849,659,667	(167,628,018,040)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79,920,747,983	-	66,894,971,555	-	817,583,751,904	(804,557,975,476)		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	410,700,082	(410,700,082)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,633,174,252	-	4,185,313,624	-	8,478,130,548	(10,030,269,920)		
Thuế thu nhập cá nhân	93,956,310	-	227,424,657	-	1,869,488,122	(2,002,956,469)		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	957,327,125	(957,327,125)		
<b>Cộng</b>	<b>92,589,806,560</b>	<b>-</b>	<b>80,027,996,224</b>	<b>-</b>	<b>998,149,057,448</b>	<b>(985,587,247,112)</b>		

**13- Vay ngắn hạn**

**Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn (*)	216,614,876,467	-	213,709,924,414	-	884,702,477,666	(881,797,525,613)		

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<b>Tổng cộng</b>	<b>216,614,876,467</b>	<b>-</b>	<b>213,709,924,414</b>	<b>-</b>

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

**14- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	31/12/2018		Năm trước	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ	10,503,368,788	-	9,088,944,789	-
Trích trong kỳ	6,706,533,128	-	11,429,341,947	-
Sử dụng trong kỳ	12,544,392,748	-	10,014,917,948	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,665,509,168</b>	<b>-</b>	<b>10,503,368,788</b>	<b>-</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu quỹ	45,000,000	45,000,000

Số lượng cổ phiếu đăng ký

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thưởng	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	57,058,588,032	6,516,196,015	1,037,546,344	514,612,330,391	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước		48,319,630,265			48,319,630,265	
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(54,000,000,000)			(54,000,000,000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(11,429,341,947)			(11,429,341,947)	
Trích quỹ		(1,000,000,000)		1,000,000,000	-	
Chỉ quỹ				(1,179,087,288)	(1,179,087,288)	
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	38,948,876,350	6,516,196,015	858,459,056	496,323,531,421	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		33,098,657,171			33,098,657,171	
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(36,000,000,000)			(36,000,000,000)	
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi		12,762,508			12,762,508	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(6,706,533,128)			(6,706,533,128)	
Chỉ quỹ				(858,459,056)	(858,459,056)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	450,000,000,000	29,353,762,901	6,516,196,015	-	485,869,958,916	

e) Các giao dịch phân phối cổ tức

	31/12/2018	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,746,509,186	3,441,009,586
Cổ tức đã công bố trong năm	36,000,000,000	54,000,000,000
Cổ tức đã trả trong năm	(37,305,445,504)	(52,694,500,400)
Số dư cuối kỳ	3,441,063,682	4,746,509,186



**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	242,524,483,658	229,082,862,590
Doanh thu khác	2,158,192,660	1,461,474,279
<b>Tổng cộng</b>	<b>244,682,676,318</b>	<b>230,544,336,869</b>

**3- Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	222,961,292,097	200,126,147,222
<b>Tổng cộng</b>	<b>222,961,292,097</b>	<b>200,126,147,222</b>

**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi	553,276,799	478,555,727
<b>Tổng cộng</b>	<b>553,276,799</b>	<b>478,555,727</b>

**5- Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	3,070,466,065	2,681,549,461
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,070,466,065</b>	<b>2,681,549,461</b>

**6- Chi phí bán hàng**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	335,444,568	321,684,290
<b>Tổng cộng</b>	<b>335,444,568</b>	<b>321,684,290</b>

**7- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,691,385,183	3,843,889,418
Chi phí vật liệu quản lý	32,368,226	61,039,600
Chi phí đồ dùng văn phòng	100,821,261	97,524,005
Chi phí khấu hao TSCĐ	196,358,514	142,761,925
Thuế, phí và lệ phí	214,381,984	214,381,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,067,408,936	2,005,025,250
Chi phí bằng tiền khác	1,437,232,570	1,847,189,220
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,739,956,674</b>	<b>8,211,811,417</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
<b>8- Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	199.613.214	148.686.675
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.613.214</b>	<b>148.686.675</b>

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
<b>10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.328.406.927	19.830.386.881
Chi phí không hợp lý hợp lệ năm	813.865.023	1.096.181.235
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	2.428.454.391	4.185.313.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ	<b>2.428.454.391</b>	<b>4.185.313.624</b>

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
<b>11- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	175.021.953.097	168.633.909.100
Chi phí phân bổ hao mòn bảo bì chai két	2.852.853.042	2.293.361.622
Chi phí nhân công	8.708.006.056	8.970.525.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.226.298.615	18.903.456.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.528.314.492	8.213.667.186
Chi phí khác bằng tiền	2.811.653.067	3.890.567.892
<b>Cộng</b>	<b>218.149.078.369</b>	<b>210.905.488.117</b>

Người lập biên  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh